

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

*(Đã được kiểm toán)*

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	7 - 43
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3900365922 lần đầu ngày 23/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao (sản xuất xi măng, xi măng đặc chủng, xi măng bèn sunfat, xi măng chịu nhiệt,...); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (Vận tải hàng hóa ven biển); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Sản xuất bao bì từ plastic); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc thiết bị; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

Trụ sở chính của Công ty tại số 433, đại lộ 30/4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty là 159.738.479.036 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty là 52.637.734.352 đồng).

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch
Ông	Hoàng Cảnh Nguyễn	Ủy viên
Ông	Lê Đức Huy	Ủy viên
Ông	Đoàn Nguyễn Trọng Hải	Ủy viên
Ông	Huỳnh Trung Trực	Ủy viên
Ông	Nguyễn Quang Tín	Ủy viên
Ông	Phan Văn Nhân	Ủy viên



Thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà	Nguyễn Ngọc Tuyên	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Thành Đức	Thành viên
Ông	Đặng Xuân Long	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thoa	Thành viên
Ông	Đinh Lê Chiến	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Cảnh Nguyễn	Tổng Giám đốc
Ông	Trang Thanh Ba	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Đình Bảo Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.







Số: 0137/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh được lập ngày 15/02/2017, từ trang 7 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**BÙI ĐỨC VINH**  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 –  
2013 - 126 - 1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**  
*Hà Nội, Ngày 17 tháng 02 năm 2017*

**ĐẶNG NGỌC KHÁNH**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 –  
2013 - 126 - 1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>718.163.527.760</b>	<b>704.387.511.549</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>248.910.298.038</b>	<b>173.193.053.713</b>
1. Tiền	111	V.01	93.207.520.238	173.193.053.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		155.702.777.800	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>185.859.264.464</b>	<b>198.038.231.963</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	142.359.228.296	153.988.002.882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	42.142.308.246	25.590.849.061
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	29.491.407.192	37.350.705.041
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.226.593.636)	(18.891.325.021)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		92.914.366	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>251.039.405.630</b>	<b>246.068.131.225</b>
1. Hàng tồn kho	141		251.039.405.630	246.068.131.225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32.354.559.628</b>	<b>87.088.094.648</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	26.000.438.483	70.424.052.861
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.354.121.145	16.664.041.787
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	0	0
4. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.292.506.411.390</b>	<b>2.464.823.790.787</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.605.663.186</b>	<b>3.241.663.186</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	3.605.663.186	3.241.663.186
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.082.092.846.467</b>	<b>2.231.020.914.992</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.030.744.807.803	2.167.181.624.858
- Nguyên giá	222		3.053.269.875.099	3.041.714.138.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.022.525.067.296)	(874.532.513.510)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1.646.206.987	4.460.425.399
- Nguyên giá	225		11.566.511.513	11.566.511.513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9.920.304.526)	(7.106.086.114)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	49.701.831.677	59.378.864.735
- Nguyên giá	228		65.825.186.933	72.089.596.024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.123.355.256)	(12.710.731.289)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>42.084.201.569</b>	<b>20.279.274.690</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.084.201.569	20.279.274.690
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>5.496.149.070</b>	<b>7.985.590.590</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.395.179.070	4.684.620.590
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.100.970.000	3.100.970.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>159.227.551.098</b>	<b>202.296.347.329</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	45.984.789.973	85.238.431.508
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		381.303.000	285.977.250
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		103.328.883.125	105.332.848.571
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269	V.13	9.532.575.000	11.439.090.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.010.669.939.150</b>	<b>3.169.211.302.336</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.048.887.705.575</b>	<b>2.320.791.784.737</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>967.570.127.382</b>	<b>1.080.728.490.759</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	202.453.822.421	294.023.683.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.830.295.993	3.345.081.163
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	8.794.131.905	6.489.682.835
4. Phải trả người lao động	314		35.342.568.958	29.591.323.036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	36.774.618.435	35.799.203.591
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.612.707.234	4.260.158.132
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	674.450.824.507	706.527.295.381
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		311.157.929	692.063.309
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.081.317.578.193</b>	<b>1.240.063.293.978</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	30.473.044	30.473.044
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	1.081.287.105.149	1.240.032.820.934
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>961.782.233.575</b>	<b>848.419.517.599</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>961.782.233.575</b>	<b>848.419.517.599</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23.473.200.000)	(23.473.200.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.382.419.901	25.275.997.959
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152.801.929.471	87.599.876.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.509.156.460)	31.531.051.818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		162.311.085.931	56.068.824.865
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		10.071.084.203	9.016.842.957
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 400 + 400)	<b>440</b>		<b>3.010.669.939.150</b>	<b>3.169.211.302.336</b>



Người lập biểu  
Phan Lê Giang  
Tây Ninh, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 02 năm 2017



Kế toán trưởng  
Ngô Xuân Chính



Tổng Giám đốc  
Hoàng Cảnh Nguyễn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.777.588.981.155	2.630.318.466.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	43.709.062.932	672.745.360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.733.879.918.223	2.629.645.721.334
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.917.388.117.824	1.841.291.000.083
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		816.491.800.399	788.354.721.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.175.369.283	1.696.604.131
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	186.253.494.663	282.551.554.093
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		154.726.488.017	151.826.235.853
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.06	220.294.010	148.234.590
9. Chi phí bán hàng	25		360.381.212.510	334.260.071.583
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		96.301.183.199	88.630.005.617
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		175.951.573.320	84.757.928.679
12. Thu nhập khác	31		2.279.901.805	4.806.446.961
13. Chi phí khác	32		954.640.141	20.623.560.797
14. Lợi nhuận khác	40		1.325.261.664	(15.817.113.836)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		177.276.834.984	68.940.814.843
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	14.584.446.053	14.063.689.324
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		381.303.000	285.977.250
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		162.311.085.931	54.591.148.269
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		159.738.479.036	52.637.734.352
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	VI.08	2.572.606.895	1.953.413.917
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.172	718
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.172	718

Người lập biểu  
Phan Lê Giang  
Tây Ninh, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng  
Ngô Xuân Chính



Tổng Giám đốc  
Hoàng Cảnh Nguyễn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2016**

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>177.276.834.984</b>	<b>68.940.814.843</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>316.285.747.577</b>	<b>318.669.015.964</b>
- Khấu hao TSCĐ	02	169.013.661.133	165.929.807.536
- Các khoản dự phòng	03	(9.335.268.615)	(60.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	57.223.021	139.653.424
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.889.008.002	833.319.151
- Chi phí lãi vay	06	154.661.124.036	151.826.235.853
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>493.562.582.561</b>	<b>387.609.830.807</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.023.236.043)	(41.258.344.078)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.967.308.959)	(49.663.285.506)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	257.319.633.109	79.028.868.530
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(83.677.255.913)	(4.618.256.094)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(155.360.879.573)	(153.503.337.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.412.704.987)	(12.037.306.686)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	115.103.084.173	275.171.780.811
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(235.857.085.489)	(253.144.163.089)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>370.686.828.879</b>	<b>227.585.787.464</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(62.554.692.127)	(25.071.366.479)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.764.934.792	443.909.200
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(155.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	155.200.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.611.925.289	1.926.217.414
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(57.977.832.046)</b>	<b>(22.701.239.865)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2016 (Tiếp theo)**

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	16.794.663.804
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(26.360.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.799.605.106.974	2.992.401.190.462
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.990.427.293.633)	(3.055.807.304.480)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	(1.632.190.288)	(2.193.048.936)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.723.410.917)	(37.556.757.452)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(237.177.787.864)</b>	<b>(86.387.616.602)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>75.531.208.969</b>	<b>118.496.930.997</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>173.193.053.713</b>	<b>53.951.215.023</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	186.035.356	744.907.693
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>248.910.298.038</b>	<b>173.193.053.713</b>

*Phan Lê Giang*

Người lập biểu  
Phan Lê Giang  
Tây Ninh, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 02 năm 2017

*Ngô Xuân Chính*

Kế toán trưởng  
Ngô Xuân Chính



Tổng Giám đốc  
Hoàng Cảnh Nguyễn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2016

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3900365922 lần đầu ngày 23/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 750.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 75.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 066.3829579

Fax: 066.3829578

Email: ficocement@tafico.vn

Website: www.tafico.com.vn

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét./.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao (sản xuất xi măng, xi măng đặc chủng, xi măng bền sunfat, xi măng chịu nhiệt, ...); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (Vận tải hàng hóa ven biển); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Sản xuất bao bì từ plastic); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc thiết bị; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí./.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.



**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**7. Người đại diện theo Pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Cảnh Nguyễn – Tổng Giám đốc (sinh ngày 19/08/1968; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 025325206 do CA TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 29/06/2010; Địa chỉ thường trú: Số 84/4 Nguyễn Duy Cung, phường 12, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh).

**8. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Đơn vị trực thuộc:** Trong năm 2016 và tại ngày 31/12/2016, Công ty có chín (09) đơn vị trực thuộc như sau:

<i>Stt</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Xí nghiệp Tiêu thụ - Dịch vụ FICO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 005
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Xí nghiệp Vận tải và Xếp dỡ FICO	Áp Long Yên, xã Long Thành Nam, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 004
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Ban điều hành công trường	Áp Cây Cày, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Nhà Máy Xi măng Tây Ninh	Áp Cây Cày, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 003
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Nhà máy Xi măng FICO	Lô A5B Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 002
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	9 – 19 (Lầu 4) Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 001
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Xí nghiệp Đầu tư xây dựng hạ tầng FICO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 006
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh - Xí nghiệp thương mại FICO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 007
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh - Ban quản lý các dự án xi măng FICO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 008



**Công ty Con:** Trong năm 2016 và tại ngày 31/12/2016, Công ty có hai (02) Công ty con như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	70,66%	70,66%	Sản xuất xi măng
2	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng FICO	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình

**Công ty Liên kết, liên doanh:** Trong năm 2016 và tại ngày 31/12/2016, Công ty có một (01) Công ty liên kết như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn	Tỉnh Bình Dương	21,20%	21,20%	Sản xuất, khai thác đá

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của các Công ty tham gia hợp nhất bao gồm:

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
1	Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn bộ
2	Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng FICO	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ

##### 2. Công cụ tài chính

###### Ghi nhận ban đầu

- Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

- Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **3. Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### **4. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### ***a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.



**b. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

**c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

**7. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

### Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải 05 – 08 năm



- Thiết bị văn phòng 03 – 05 năm
- Các tài sản khác 08 – 20 năm
- Quyền sử dụng đất 50 năm
- Phần mềm quản lý 02 – 20 năm

### Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

### 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

## **12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

## **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.



## 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được Công ty ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Công ty tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



## 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối năm	Đầu năm
<b>01. Tiền</b>		
Tiền mặt	626.512.364	1.562.542.797
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.581.007.874	171.557.190.331
Tiền đang chuyển	0	73.320.585
<b>Cộng</b>	<b>93.207.520.238</b>	<b>173.193.053.713</b>
<b>02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>	<b>142.359.228.296</b>	<b>152.636.205.811</b>
Công ty TNHH Tấn Phát	116.152.727	1.108.783.613
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Hoàng Tuấn	3.692.128.128	3.265.834.441
Công ty CP TM Vận Tải & Thi Công Cơ Giới Hợp Nhân	515.430.897	3.420.899.306
Công ty TNHH TM Minh Nhựt	2.083.620.556	5.914.758.478
Công ty CP Đầu tư Thương Mại Đức Thành	4.925.729.983	19.605.704.645
Công ty TNHH 1 Thành Viên Ngọc Việt	4.100.195.831	4.100.195.831
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ngân Thanh Hưng	4.870.574.910	4.369.504.936
Công ty TNHH Một Thành Viên Xuân Thịnh	10.234.521.436	11.071.186.867
Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	19.870.498.400	16.297.762.100
Công ty Cổ Phần Bê Tông FICO PAN-UN	24.685.514.714	20.877.056.190
Công ty Cổ Phần Nghĩa Thành	1.752.892.792	5.373.355.409
Công ty TNHH Thương Mại Thuận Thiên Thảo	10.741.548.728	11.810.141.355
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ L&T	4.929.505.435	4.174.098.241
DANG QUANG VINH Co., Ltd	0	4.140.338.922
Phải thu các khách hàng khác	49.840.913.759	37.106.585.477
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>1.351.797.071</b>
<b>Cộng</b>	<b>142.359.228.296</b>	<b>153.988.002.882</b>

**03. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Trả trước cho người bán</b>	<b>42.142.308.246</b>	<b>25.590.849.061</b>
Công ty TNHH ABB	0	1.411.658.906
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Sao Đất Việt	0	2.732.733.724
Công ty Cổ phần Cơ khí Tân Định FICO	0	993.572.150
Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh	3.891.677.000	3.891.677.000
Công ty Cổ phần 1-5 Hưng Yên	16.979.330.031	10.686.379.721
Trả trước cho khách hàng khác	21.271.301.215	5.874.827.560
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>42.142.308.246</b>	<b>25.590.849.061</b>

**04. Khoản phải thu khác**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>29.491.407.192</b>	<b>14.250.000.000</b>	<b>37.350.705.041</b>	<b>6.500.000.000</b>
- <i>Tạm ứng</i>	<i>673.006.083</i>	<i>0</i>	<i>1.922.134.663</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>28.818.401.109</i>	<i>14.250.000.000</i>	<i>35.428.570.378</i>	<i>6.500.000.000</i>
Phải thu Bảo hiểm xã hội	7.793.912	0	66.682.476	0
Phải thu Bảo hiểm y tế	0	0	11.970.000	0
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	419.104	0	8.195.104	0
Phải thu về bán cổ phiếu	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Phải thu lãi chậm thanh toán	615.192.550	0	615.192.550	0
Phải thu kho bạc Tây Ninh	136.704.400	0	136.704.400	0
Phải thu Công ty TNHH Đá Tân Sơn lợi nhuận được chia	60.000.000	0	0	0
Lãi dự thu	843.284.120	0	0	0
Phải thu tiền điện tháng 12 Tổng Công ty Điện lực	610.555.980	0	572.322.090	0
Phải thu về ứng trước tiền thưởng tết cho CBCNV	101.000.000	0	0	0
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	2.528.783	0	10.719.052	0
Phải thu khoản chi phí xây dựng công trình cầu Sài Gòn	10.000.000.000	0	11.000.000.000	0
Phải thu khác theo kết luận của Tòa án	7.750.000.000	7.750.000.000	15.500.000.000	0
Phải thu khác theo kết luận Kiểm toán Nhà nước	0	0	0	0
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	271.028.913	0	356.317.000	0
Phải thu khác	1.919.893.347	0	650.467.706	0



04. Khoản phải thu khác (tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.605.663.186</b>	<b>0</b>	<b>3.241.663.186</b>	<b>0</b>
- <i>Tạm ứng</i>	0	0	0	0
- <i>Phải thu khác</i>	3.605.663.186	0	3.241.663.186	0
Ký quỹ ký, cược dài hạn	3.605.663.186	0	3.241.663.186	0
Phải thu các đối tượng khác	0	0	0	0
05. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.645.782.287	0	8.884.873.114	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	71.378.752.592	0	92.686.651.130	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	120.670.071.246	0	103.325.181.823	0
Chi phí SXKD dở dang	1.706.097.661	0	8.190.647.964	0
Thành phẩm tồn kho	53.638.701.844	0	32.887.862.828	0
<b>Cộng</b>	<b>251.039.405.630</b>	<b>0</b>	<b>246.068.131.225</b>	<b>0</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

06. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>26.000.438.483</b>	<b>70.424.052.861</b>
Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ	1.310.798.247	15.661.367.975
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	4.964.080.685	30.239.882.003
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ	0	4.802.547.200
Sửa chữa công trình các nhà máy	4.074.500.398	976.982.677
Phân bổ CP sửa chữa thiết bị văn phòng	4.870.566.675	2.001.469.988
Giá trị lợi thế thương mại	0	8.700.461.825
Chi phí xây dựng mở mỏ	6.725.897.940	3.668.671.604
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng	0	11.641.744
Chi phí bi nghiền	0	1.371.305.833
Chi phí tấm lót	176.199.337	150.841.201
Chi phí con lăn	3.835.406.867	148.630.000
Chi phí trả trước khác	42.988.334	2.690.250.811

06. Chi phí trả trước (tiếp theo)	Cuối năm	Đầu năm
<b>b. Dài hạn</b>	<b>45.984.789.973</b>	<b>85.238.431.508</b>
Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ	2.879.275.190	6.882.464.291
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.802.435.139	7.067.427.500
Chi phí phụ tùng thay thế - Nhà máy xi măng Tây Ninh	788.204.375	0
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ	0	7.203.820.800
Sửa chữa công trình các nhà máy	668.768.245	1.749.339.334
Phân bổ CP sửa chữa thiết bị văn phòng	8.157.822.402	1.193.357.187
Giá trị lợi thế thương mại	0	23.816.800.579
Chi phí xây dựng mở mỏ	26.903.591.762	36.686.716.039
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng	0	383.862.895
Chi phí con lăn	4.728.302.631	0
Chi phí trả trước dài hạn khác	56.390.229	254.642.883

07. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
<b>a. Phải nộp</b>	<b>8.794.131.905</b>	<b>135.571.254.556</b>	<b>133.266.805.486</b>	<b>6.489.682.835</b>
Thuế tài nguyên	519.238.250	11.751.990.180	11.411.262.820	178.510.890
Thuế giá trị gia tăng	376.470.053	96.759.538.946	96.725.490.750	342.421.857
Thuế thu nhập cá nhân	151.430.591	2.653.981.821	2.915.841.573	413.290.343
Thuế tài nguyên	660.861.750	0	0	660.861.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.887.949.061	14.584.446.053	12.412.704.987	4.716.207.995
Thuế môn bài	4.000.000	18.000.000	14.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	7.451.324.414	7.451.324.414	0
Các loại thuế khác	0	6.638.242	6.638.242	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	194.182.200	2.345.334.900	2.329.542.700	178.390.000
<b>b. Phải thu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH**

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**08. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.272.058.558.014	1.663.547.100.247	91.130.384.162	10.413.672.362	4.564.423.583	3.041.714.138.368
- Mua trong năm	1.142.942.292	32.209.110.695	2.685.700.000	73.290.916	0	36.111.043.903
- Đầu tư XD CB hoàn thành	8.295.881.469	0	4.633.210.047	0	0	12.929.091.516
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Phân loại sang CCDC	0	(5.394.734.603)	0	(65.267.180)	0	(5.460.001.783)
- Thanh lý, nhượng bán	0	(10.077.117.674)	(1.709.646.796)	(1.034.107.356)	(1.687.233.854)	(14.508.105.680)
- Giảm khác	(17.327.837.968)	(188.453.257)	0	0	0	(17.516.291.225)
Số dư cuối năm	1.264.169.543.807	1.680.095.905.408	96.739.647.413	9.387.588.742	2.877.189.729	3.053.269.875.099
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	323.791.640.879	493.942.836.492	44.373.154.462	7.975.421.176	4.449.460.501	874.532.513.510
- Khấu hao trong năm	59.942.679.982	90.967.254.946	10.679.430.552	697.659.587	63.733.081	162.350.758.148
- Phân loại sang CCDC	0	(97.986.339)	0	(65.267.180)	0	(163.253.519)
- Thanh lý, nhượng bán	0	(10.077.117.674)	(1.399.191.959)	(1.021.607.356)	(1.687.233.854)	(14.185.150.843)
- Giảm khác	0	0	0	(9.800.000)	0	(9.800.000)
Số dư cuối năm	383.734.320.861	574.734.987.425	53.653.393.055	7.576.406.227	2.825.959.728	1.022.525.067.296
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	948.266.917.135	1.169.604.263.755	46.757.229.700	2.438.251.186	114.963.082	2.167.181.624.858
- Tại ngày cuối năm	880.435.222.946	1.105.360.917.983	43.086.254.358	1.811.182.515	51.230.001	2.030.744.807.803

**09. Tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>606.958.013</b>	<b>7.211.827.779</b>	<b>3.747.725.721</b>	<b>11.566.511.513</b>
- Thuê tài chính trong năm				0
- Tăng khác				0
- Giảm khác				0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>606.958.013</b>	<b>7.211.827.779</b>	<b>3.747.725.721</b>	<b>11.566.511.513</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				0
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>341.413.882</b>	<b>4.056.653.132</b>	<b>2.708.019.100</b>	<b>7.106.086.114</b>
- Khấu hao trong năm	151.739.503	1.802.956.947	859.521.962	2.814.218.412
- Tăng khác				0
- Giảm khác				0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>493.153.385</b>	<b>5.859.610.079</b>	<b>3.567.541.062</b>	<b>9.920.304.526</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	265.544.131	3.155.174.647	1.039.706.621	4.460.425.399
- Tại ngày cuối năm	113.804.628	1.352.217.700	180.184.659	1.646.206.987

**10. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>28.005.313.231</b>	<b>37.543.373.702</b>	<b>6.540.909.091</b>	<b>72.089.596.024</b>
- Mua trong năm	276.500.000	0	0	276.500.000
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	(6.540.909.091)	(6.540.909.091)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.281.813.231</b>	<b>37.543.373.702</b>	<b>0</b>	<b>65.825.186.933</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>9.665.995.519</b>	<b>2.881.213.043</b>	<b>163.522.727</b>	<b>12.710.731.289</b>
- Khấu hao trong năm	2.468.194.275	1.107.952.419	272.537.879	3.848.684.573
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	(436.060.606)	(436.060.606)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.134.189.794</b>	<b>3.989.165.462</b>	<b>0</b>	<b>16.123.355.256</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	18.339.317.712	34.662.160.659	6.377.386.364	59.378.864.735
- Tại ngày cuối năm	16.147.623.437	33.554.208.240	0	49.701.831.677



<b>11. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>42.084.201.569</b>	<b>20.279.274.690</b>
Hệ thống đốt nhiên liệu thay thế than	0	8.001.640.270
Dự án trạm nghiền xi măng Fico Bến Tre	2.955.037.591	0
Quan trắc lún công trình NMXMTN	0	758.797.909
Dự án mỏ Sroc Con Trăng giai đoạn 2	1.976.910.552	961.107.464
Dự án mỏ Chà và	8.446.836.204	544.256.000
Hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung	1.093.674.455	904.360.819
Lắp mới hệ thống tro bay cho máy nghiền NMTN	317.907.055	0
Dự án đổi mới TBị công nghệ & cải tạo MT NM Fico	842.712.844	842.712.844
Đầu tư XDCB dây chuyền 2	8.994.362.255	3.310.571.220
Đầu tư XDCB dây chuyền 2 Mỏ Sroc Con Trăng	11.001.627.114	240.909.091
Dự án trồng rừng thay thế	3.574.496.551	511.234.957
Công trình phễu bơm xi măng	151.838.481	147.144.281
Chi phí xây dựng Bờ kè	0	3.453.237.857
Khảo sát thiết kế sơ bộ địa chất công trình dây chuyền 3 nhà máy xi măng Bình Dương	176.297.727	80.000.000
Tìm nguồn phụ gia laterit cho NMXMTN	129.954.075	0
Thăm dò mỏ đá vôi Sroc Tâm	241.177.804	241.177.804
Cải tạo hệ thống xuất xi măng xá Nhà máy Tây Ninh	1.741.481.585	0
Các hạng mục khác	439.887.276	282.124.174

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH**

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**12. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

12. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.395.179.070	0	2.395.179.070	4.684.620.590	0	4.684.620.590
Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn	2.395.179.070		2.395.179.070	4.684.620.590		4.684.620.590
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.100.970.000	0	3.100.970.000	3.100.970.000	0	3.100.970.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản DIC Miền Trung	821.470.000		821.470.000	821.470.000		821.470.000
Công ty CP Khoáng sản FICO Bình Phước	1.908.000.000		1.908.000.000	1.908.000.000		1.908.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng DIC	371.500.000		371.500.000	371.500.000		371.500.000



	Số tiền
<b>13. Lợi thuế thương mại</b>	
Lợi thế thương mại trước ngày mua	0
Lợi thuế thương mại phát sinh tại ngày mua	19.065.150.000
Lợi thế thương mại đã phân bổ vào chi phí các năm trước	(7.626.060.000)
<b>Lợi thế thương mại chưa phân bổ đầu năm</b>	<b>11.439.090.000</b>
Lợi thế thương mại tăng do xác định lại	0
Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí quản lý năm 2016	(1.906.515.000)
<b>Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm</b>	<b>9.532.575.000</b>

14. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả cho người bán</b>	<b>188.010.963.948</b>	<b>188.010.963.948</b>	<b>289.378.784.258</b>	<b>289.378.784.258</b>
Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	6.716.115.780	6.716.115.780	6.295.542.990	6.295.542.990
Công ty Cổ phần Trung Kiên	9.684.648.171	9.684.648.171	1.125.696.001	1.125.696.001
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và Vận tải Hiệp Thương	2.405.506.946	2.405.506.946	3.944.459.131	3.944.459.131
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và Vận tải Hưng Thịnh	1.587.045.753	1.587.045.753	6.084.794.600	6.084.794.600
Công ty Cổ phần Bao bì Nhon Trạch	11.971.261.600	11.971.261.600	16.360.884.400	16.360.884.400
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	0	0	7.868.310.090	7.868.310.090
Công ty CP ĐĐT XD Hạ tầng và Kỹ thuật mỏ Tân Việt Bắc	40.052.536.044	40.052.536.044	87.606.179.154	87.606.179.154
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	18.378.355.093	18.378.355.093
Công ty TNHH Vĩnh Phước	0	0	2.033.235.824	2.033.235.824
DNTN Cường Phát	3.453.085.775	3.453.085.775	763.166.847	763.166.847
DNTN Đặng Quang Vinh	1.937.939.773	1.937.939.773	256.171.504	256.171.504
DNTN Thu Phát	736.914.117	736.914.117	2.006.358.359	2.006.358.359
Công ty TNHH Viện nghiên cứu và thiết kế công nghiệp Xi măng Thiên Tân	0	0	428.890.101	428.890.101
SINOMA	160.715.100	160.715.100	2.436.322.154	2.436.322.154
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Việt Nam	0	0	35.108.813.026	35.108.813.026
Tổng Công ty Than Đông Bắc - CN TP.HCM	0	0	5.499.183.708	5.499.183.708
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đức Thành	10.202.762	10.202.762	10.959.884.346	10.959.884.346
Phải trả khách hàng khác	109.294.992.127	109.294.992.127	82.222.536.930	82.222.536.930
<b>b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>14.442.858.473</b>	<b>14.442.858.473</b>	<b>4.644.899.054</b>	<b>4.644.899.054</b>
<b>Cộng</b>	<b>202.453.822.421</b>	<b>202.453.822.421</b>	<b>294.023.683.312</b>	<b>294.023.683.312</b>

15. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Người mua trả trước</b>	<b>3.624.333.552</b>	<b>3.345.081.163</b>
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng	600.022.201	906.871.068
Công ty TNHH MTV Hoa Đăng	701.324.752	420.757.471
Chi Nhánh Công ty CP Kỹ Thuật	0	1.080.480.312
Các khách hàng khác	2.322.986.599	936.972.312
<b>b. Người mua trả trước là các bên liên quan</b>	<b>205.962.441</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.830.295.993</b>	<b>3.345.081.163</b>

16. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>36.774.618.435</b>	<b>35.799.203.591</b>
Chi phí lãi vay vốn đầu tư phải trả	1.553.511.786	1.614.249.851
Chi phí lãi vay vốn lưu động phải trả	1.916.377.141	2.297.046.334
Chi phí bán hàng	32.252.496.310	29.856.507.017
Chi phí vệ sinh công nghiệp	0	625.403.869
Chi phí dịch vụ thuê và mua ngoài	39.838.495	38.000.000
Chi phí phải trả khác	1.012.394.703	1.367.996.520
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

17. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.612.707.234</b>	<b>0</b>	<b>4.260.158.132</b>	<b>0</b>
Kinh phí công đoàn	268.845.620	0	217.479.394	0
Bảo hiểm xã hội	989.373.316	0	713.339.711	0
Bảo hiểm y tế	193.014.088	0	131.731.464	0
Bảo hiểm thất nghiệp	78.552.520	0	55.153.935	0
Phải trả Công ty Khai thác Đá Tân sơn về chi phí nổ mìn, bốc tâng phủ	1.466.716.659	0	1.466.716.659	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	140.766.060	0	0	0
Các khoản phải trả khác	2.475.438.971	0	1.675.736.969	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>30.473.044</b>	<b>0</b>	<b>30.473.044</b>	<b>0</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.473.044	0	30.473.044	0



18. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
<b>18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>674.450.824.507</b>	<b>1.956.844.822.759</b>	<b>1.988.921.293.633</b>	<b>706.527.295.381</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>517.435.157.056</b>	<b>1.798.918.355.308</b>	<b>1.878.944.259.437</b>	<b>597.461.061.185</b>
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sài Gòn	249.990.584.628	511.649.334.622	506.209.340.949	244.550.590.955
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Quận 5	42.029.597.772	187.955.307.809	197.255.509.098	51.329.799.061
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Nhuận	119.261.991.436	572.552.409.235	598.900.000.000	145.609.582.201
Ngân hàng NN & PTNT - CN Đồng Nai	12.610.421.677	72.201.106.921	66.754.578.224	7.163.892.980
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	93.542.561.543	454.560.196.721	509.824.831.166	148.807.195.988
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>155.889.200.000</b>	<b>156.800.000.000</b>	<b>108.344.843.908</b>	<b>107.434.043.908</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5	100.000.000.000	100.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Đồng Nai	5.889.200.000	6.800.000.000	4.310.800.000	3.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	50.000.000.000	50.000.000.000	24.034.043.908	24.034.043.908
<b>c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.126.467.451</b>	<b>1.126.467.451</b>	<b>1.632.190.288</b>	<b>1.632.190.288</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	1.126.467.451	1.126.467.451	1.632.190.288	1.632.190.288
<b>18.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>1.081.287.105.149</b>	<b>686.751.666</b>	<b>159.432.467.451</b>	<b>1.240.032.820.934</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>1.081.287.105.149</b>	<b>686.751.666</b>	<b>158.306.000.000</b>	<b>1.238.906.353.483</b>
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Quận 5	840.092.352.124	0	100.000.000.000	940.092.352.124
Ngân hàng NN & PTNT - CN Đồng Nai	1.194.753.025	686.751.666	8.306.000.000	8.814.001.359
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	240.000.000.000	0	50.000.000.000	290.000.000.000
<b>b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	0	0	1.126.467.451	1.126.467.451
<b>18.3. Số có khả năng trả nợ</b>	<b>1.755.737.929.656</b>	<b>1.957.531.574.425</b>	<b>2.148.353.761.084</b>	<b>1.946.560.116.315</b>
Vay ngắn hạn	674.450.824.507	1.956.844.822.759	1.988.921.293.633	706.527.295.381
Vay dài hạn	1.081.287.105.149	686.751.666	159.432.467.451	1.240.032.820.934

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH**

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	733.205.336.196	(23.446.840.000)	(48.311.963.413)	961.385.471	95.494.597.669	8.150.733.405	766.053.249.328
Tăng trong năm trước	16.794.663.804	(26.360.000)	48.311.963.413	24.314.612.488	55.621.276.993	866.109.552	145.882.266.250
Lãi trong năm trước					52.637.734.352		52.637.734.352
Phân phối lợi nhuận				24.059.998.785			24.059.998.785
Lợi ích CĐTS					2.983.542.641		2.983.542.641
Tăng do hợp nhất				254.613.703		866.109.552	1.120.723.255
Góp vốn trong năm	16.794.663.804						16.794.663.804
Kết chuyển lỗ CLTG			48.311.963.413				48.311.963.413
Giao dịch CP quỹ		(26.360.000)					(26.360.000)
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(63.515.997.979)	0	(63.515.997.979)
Trích quỹ đầu tư PT					(24.059.998.785)		(24.059.998.785)
Chia cổ tức					(36.950.719.872)		(36.950.719.872)
Do kết chuyển nguồn					(1.462.795.372)		(1.462.795.372)
Trích quỹ KT, PL					(1.042.483.950)		(1.042.483.950)
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000	(23.473.200.000)	0	25.275.997.959	87.599.876.683	9.016.842.957	848.419.517.599
Số dư đầu năm nay	750.000.000.000	(23.473.200.000)	0	25.275.997.959	87.599.876.683	9.016.842.957	848.419.517.599
Tăng trong năm	0	0	0	47.106.421.942	161.049.658.862	1.054.241.246	209.210.322.050
Lãi trong kỳ này					159.738.479.036		159.738.479.036
Phân phối lợi nhuận				47.495.415.240			47.495.415.240
Tăng do hợp nhất				(388.993.298)		1.054.241.246	1.850.290.985
Tăng khác				0	126.136.789		126.136.789
Giảm trong năm	0	0	0	0	(95.847.606.074)	0	(95.847.606.074)
Trích quỹ đầu tư PT					(47.106.421.941)		(47.106.421.941)
Trả cổ tức					(46.809.757.818)		(46.809.757.818)
Trích quỹ KT, PL					(1.931.426.315)		(1.931.426.315)
Số dư cuối năm nay	750.000.000.000	(23.473.200.000)	0	72.382.419.901	152.801.929.471	10.071.084.203	961.782.233.575

Đơn vị tính: VND



<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	451.750.000.000	451.750.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	0	136.000.000.000
Công ty CPĐT XDHT và KT Mỏ Tân Việt Bắc	136.000.000.000	0
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	0	68.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoá An	68.000.000.000	0
Công đoàn Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh	34.000.000.000	34.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp An Giang	2.776.800.000	2.776.800.000
Cổ phiếu quỹ	34.000.000.000	34.000.000.000
Cộng	23.473.200.000	23.473.200.000
	<b>750.000.000.000</b>	<b>750.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	750.000.000.000	733.205.336.196
Vốn góp tăng trong năm	0	16.794.663.804
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	750.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	46.809.757.818	36.950.719.872

**d. Cổ phiếu**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.000.000	75.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.347.320	2.347.320
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.347.320	2.347.320
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.652.680	72.652.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	72.652.680	72.652.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	72.382.419.901	25.275.997.959
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	<b>72.382.419.901</b>	<b>25.275.997.959</b>

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
c. Ngoại tệ các loại (USD)	564.022,45	1.207.487,95
d. Vàng tiền tệ	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	62.760.000	2.760.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
<b>a. Doanh thu</b>	<b>2.767.744.200.507</b>	<b>2.606.932.648.954</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.762.795.639.517	2.595.287.089.475
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.913.339.172	2.879.422.320
Doanh thu hợp đồng xây dựng	819.288.182	8.623.742.053
Doanh thu khác	215.933.636	142.395.106
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>2.775.093.159</b>	<b>23.385.817.740</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.770.519.293.666</b>	<b>2.630.318.466.694</b>
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	0	0
Chiết khấu thương mại	43.709.062.932	672.745.360
<b>Cộng</b>	<b>43.709.062.932</b>	<b>672.745.360</b>
03. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	1.892.176.150.935	1.832.778.976.183
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.226.136.430	1.850.425.005
Giá vốn hợp đồng xây dựng	14.916.142.970	6.661.598.895
<b>Cộng</b>	<b>1.910.318.430.335</b>	<b>1.841.291.000.083</b>
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.799.395.269	641.706.418
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	20.800.000	20.800.000
Lãi bán các khoản đầu tư	0	102.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	247.415.910	932.097.713
Doanh thu hoạt động tài chính khác	47.758.104	0
<b>Cộng</b>	<b>2.175.369.283</b>	<b>1.696.604.131</b>



	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>05. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	154.661.124.036	151.826.235.853
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	30.942.786.794	32.142.654.462
Lỗi chênh lệch tỷ giá	304.638.931	67.481.173.480
Chi phí bảo lãnh của Bộ tài chính tất toán khoản vay nước ngoài	0	2.272.200.696
Lãi hoạt động thuê tài chính	215.711.593	443.764.221
Chi phí tài chính khác	129.233.309	28.385.525.381
<b>Cộng</b>	<b><u>186.253.494.663</u></b>	<b><u>282.551.554.093</u></b>
<b>06. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn	220.294.010	148.234.590
<b>Cộng</b>	<b><u>220.294.010</u></b>	<b><u>148.234.590</u></b>
<b>07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	12.293.461.236	12.061.036.297
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	2.290.984.817	2.002.653.027
<b>Cộng</b>	<b><u>14.584.446.053</u></b>	<b><u>14.063.689.324</u></b>
<b>08. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</b>		
Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	2.572.606.895	1.953.413.917
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng FiCO	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>2.572.606.895</u></b>	<b><u>1.953.413.917</u></b>

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

#### 04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền</u>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Mua thạch cao	54.660.776.323
	Bán xi măng	2.045.709.002
	Bán thanh lý tài sản	310.454.837
	Chi trả cổ tức	27.105.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Mua đá Puzoland	9.596.389.270

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<u>Nợ phải thu</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Ứng trước tiền mua hàng	205.962.437

<u>Nợ phải trả</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Phải trả về tiền mua thạch cao	11.505.117.088
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Phải trả về tiền mua đá Puzoland	2.937.741.385

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	370.000.000	375.500.000
Số phải trả trong năm	1.527.500.000	1.562.000.000
Số đã trả trong năm	(1.524.500.000)	(1.567.500.000)
<b>Số còn phải trả cuối năm</b>	<b>373.000.000</b>	<b>370.000.000</b>

<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	3.309.475.385	3.154.039.887
Tiền thưởng	0	0
<b>Cộng</b>	<b>3.309.475.385</b>	<b>3.154.039.887</b>

#### 05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



## 06. Công cụ tài chính

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	173.193.053.713	0	248.910.298.038	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	194.580.371.109	(18.891.325.021)	175.456.298.674	(28.226.593.636)
Đầu tư dài hạn	7.985.590.590	0	5.496.149.070	0
<b>Cộng</b>	<b>375.759.015.412</b>	<b>(18.891.325.021)</b>	<b>429.862.745.782</b>	<b>(28.226.593.636)</b>

  

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
	Phải trả người bán, phải trả khác	298.314.314.488
Chi phí phải trả	35.799.203.591	36.774.618.435
Vay và nợ	1.946.560.116.315	1.755.737.929.656
<b>Cộng</b>	<b>2.280.673.634.394</b>	<b>2.000.609.550.790</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**a. Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	173.193.053.713			173.193.053.713
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172.083.382.902	988.629.000	2.253.034.186	175.689.046.088
Đầu tư dài hạn			7.985.590.590	7.985.590.590
<b>Cộng</b>	<b>345.276.436.615</b>	<b>988.629.000</b>	<b>10.238.624.776</b>	<b>356.867.690.391</b>
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	248.910.298.038			248.910.298.038
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.624.041.852	1.352.629.000	2.253.034.186	147.229.705.038
Đầu tư dài hạn			5.496.149.070	5.496.149.070
<b>Cộng</b>	<b>392.534.339.890</b>	<b>1.352.629.000</b>	<b>7.749.183.256</b>	<b>401.636.152.146</b>

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	298.283.841.444	30.473.044		298.314.314.488
Chi phí phải trả	35.799.203.591			35.799.203.591
Vay và nợ	632.653.762.832	778.906.353.483	535.000.000.000	1.946.560.116.315
<b>Cộng</b>	<b>966.736.807.867</b>	<b>778.936.826.527</b>	<b>535.000.000.000</b>	<b>2.280.673.634.394</b>
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	208.066.529.655	30.473.044		208.097.002.699
Chi phí phải trả	36.774.618.435			36.774.618.435
Vay và nợ	714.450.824.507	811.287.105.149	230.000.000.000	1.755.737.929.656
<b>Cộng</b>	<b>959.291.972.597</b>	<b>811.317.578.193</b>	<b>230.000.000.000</b>	<b>2.000.609.550.790</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**07. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 15 tháng 02 năm 2017.



Người lập biểu  
**Phan Lê Giang**  
Tây Ninh, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 02 năm 2017



Kế toán trưởng  
**Ngô Xuân Chính**



Tổng Giám đốc  
**Hoàng Cảnh Nguyễn**

